

Số: 3851 /UBND-KT

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2017

V/v công tác triển khai thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ VSMT đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường của các quận, huyện, thị xã

Kính gửi:

- Các Sở: Xây dựng, Tài chính;
- Cục Thuế thành phố Hà Nội;
- Kho bạc Nhà nước Hà Nội;
- UBND các quận, huyện, thị xã.

Ủy ban nhân dân Thành phố nhận được Công văn số 4524/STC-QLNS ngày 18/7/2017 của Sở Tài chính về việc công tác triển khai thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường của các quận, huyện, thị xã.

Về việc này, UBND Thành phố có ý kiến như sau:

Chấp thuận đề xuất của Sở Tài chính tại Công văn số 4524/STC-QLNS ngày 18/7/2017, cụ thể:

1. Yêu cầu UBND các quận, huyện, thị xã báo cáo công tác triển khai thực hiện Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố về việc ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội, rà soát và báo cáo các nội dung sau:

- Rà soát, báo cáo dân số có mặt đến 31/12/2016 (gồm: KT1, KT2, Tạm trú), trong đó xác định rõ để loại trừ dân số tại các Nhà chung cư, Khu đô thị mới (đã nộp khoản thu giá dịch vụ cho Ban quản lý) và dân số trực tiếp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác trên địa bàn (đã nộp khoản thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với rác thải công nghiệp thông thường).

- Rà soát, báo cáo số lượng tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác trên địa bàn.

- Báo cáo khối lượng rác thải thực tế phát sinh 6 tháng đầu năm 2017 và dự kiến cả năm 2017.

- Báo cáo số thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 và dự kiến số thu năm 2017 (theo biểu đính kèm) gửi Sở Xây dựng và Sở Tài chính trước ngày 10/8/2017.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế và Kho bạc Nhà nước Hà Nội tổ chức kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 và Công văn số 1423/UBND-KT ngày 28/3/2017 của UBND Thành phố tại các quận, huyện, thị xã và tổng hợp kết quả thực hiện, đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu giao thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ VSMT đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các quận, huyện, thị xã, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày 31/8/2017.

Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch: Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Thế Hùng, Nguyễn Doãn Toàn;
- VPUB: CVP, PCVP T.V.Dũng, P.V.Chiến, ĐT, TKBT, KT;
- Lưu: VT, KT *g*

28079 (45)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *g*

KT. CHỦ TỊCH *g*

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Doãn Toàn

UBND QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ.....

**BÁO CÁO THU GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT; GIÁ DỊCH VỤ VSMT ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP NĂM 2017 VÀ KHỐI LƯỢNG RÁC THẢI NĂM 2017**

(Kèm theo Công văn số 3851/UBND-KT ngày 07 tháng 8 năm 2017 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung	Số lượng	Đơn vị tính	Mức thu	Số thực hiện 6 tháng năm 2017	Ước thực hiện năm 2017
<b>I</b>	<b>Đối với giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt:</b>					
1	Cá nhân cư trú ở các phường		đồng/người/tháng	6.000		
	Trong đó đã loại trừ:					
	Dân số tại các Nhà chung cư, Khu đô thị mới (đã nộp khoản thu giá dịch vụ cho Ban quản lý)					
	Dân số trực tiếp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác trên địa bàn (đã nộp khoản thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với rác thải công nghiệp thông thường)					
2	Cá nhân cư trú ở các xã, thị trấn		đồng/người/tháng	3.000		
	Trong đó đã loại trừ:					
	Dân số tại các Nhà chung cư, Khu đô thị mới (đã nộp khoản thu giá dịch vụ cho Ban quản lý)					
	Dân số trực tiếp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác trên địa bàn (đã nộp khoản thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với rác thải công nghiệp thông thường)					
<b>II</b>	<b>Đối với giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với rác thải công nghiệp thông thường:</b>					
<b>1.</b>	<b>Các hộ sản xuất, kinh doanh</b>					
1.1	Hộ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, buôn bán, các mặt hàng ăn uống, giải khát, vật liệu xây dựng (gạch, cát, đá, sỏi...), rau, quả, thực phẩm tươi sống, kinh doanh hoa tươi, cơ sở làng nghề.					
a	Lượng rác thải $\leq 1m^3$ /tháng					
-	Địa bàn phường		Đồng/hộ/tháng	130.000		
-	Địa bàn xã, thị trấn		đồng/hộ/tháng	90.000		

78

b	Lượng rác thải > 1m <sup>3</sup> /tháng		đồng/m <sup>3</sup> đồng/tấn	208.000 500.000		
1.2	Hộ kinh doanh nhỏ lẻ, buôn bán khác		đồng/hộ/tháng đồng/hộ/ngày	50.000 3.000		
2.	<b>Trường học, nhà trẻ, khu nội trú, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang, phòng giao dịch các ngân hàng, các doanh nghiệp</b>					
2.1	Lượng rác thải ≤ 1m <sup>3</sup> /tháng		đồng/đơn vị/tháng	130.000		
2.2	Lượng rác thải > 1m <sup>3</sup> /tháng		đồng/m <sup>3</sup> đồng/tấn	208.000 500.000		
3.	<b>Các tổ chức và cơ sở khác</b>		đồng/m <sup>3</sup> đồng/tấn	208.000 500.000		
III	<b>Khối lượng rác thải trên địa bàn</b>		Tấn			